

Số: 42 /2024/QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày 31 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi; hỗ trợ di dời vật nuôi; hỗ trợ để tháo dỡ, phá dỡ, di dời tài sản gắn liền với đất là phần công trình xây dựng mà giấy phép đã hết hạn khi Nhà nước thu hồi đất; diện tích đất xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 112/2024/NĐ-CP, ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1803/TTr-SNN ngày 03/10/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi; hỗ trợ di dời vật nuôi; hỗ trợ để tháo dỡ, phá dỡ, di dời tài sản gắn liền với đất là phần công trình xây dựng mà giấy phép đã hết hạn khi Nhà nước thu hồi đất; diện tích đất xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 11/11/2024.

Các Quyết định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

1. Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 29/9/2023 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

2. Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /*le*

Nơi nhận: ml

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT. TU, TT. HĐND (b/c);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: LĐVP, XDCCB;
- Lưu: VT, NN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Xuân Lợi



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi; hỗ trợ di dời vật nuôi; hỗ trợ để tháo dỡ, phá dỡ, di dời tài sản gắn liền với đất là phần công trình xây dựng mà giấy phép đã hết hạn khi Nhà nước thu hồi đất; diện tích đất xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 42 /2024/QĐ-UBND
ngày 31 /10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định chi tiết:

- Khoản 4, khoản 6 Điều 103; khoản 3 Điều 178 Luật Đất đai năm 2024;
- Khoản 1, khoản 2 Điều 21 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.
- Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai năm 2024 khi Nhà nước thu hồi đất.
- Các đối tượng khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất đai.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Cây hàng năm là loại cây được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 01 năm, kể cả cây hàng năm lưu gốc.
- Cây lâu năm là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần.
- Cây lâm nghiệp là những loài cây gỗ và lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và trồng phân tán.
- Vật nuôi khác là vật nuôi không phải là thủy sản.
- Vật nuôi không thể di chuyển khi nhà nước thu hồi đất, gồm: Vật nuôi không có nơi chuyển đến, hoặc môi trường chuyển đến không phù hợp với điều kiện sống (ví dụ như: cá nuôi trong lồng, nếu chuyển đến nuôi trong ao đất, sẽ

không phù hợp với điều kiện sống); Vật nuôi chuyển đến hoặc chuyển đi thuộc khu vực có dịch bệnh mà vật nuôi đó thuộc đối tượng không được vận chuyển đến hoặc đi (ví dụ: khu vực chuyển đến hoặc đi đang có dịch cúm gia cầm, thì các loại gia cầm không được chuyển đến hoặc chuyển đi ở vùng dịch đó).

6. Đất xây dựng công trình gắn liền với khu sản xuất nông nghiệp gồm đất xây dựng nhà nghỉ, lán, trại để phục vụ cho người lao động; đất xây dựng công trình để bảo quản nông sản, chứa thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ và các công trình phụ trợ khác (theo Điểm c, Khoản 7, Điều 4 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP).

Chương II

NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Điều 4. Nguyên tắc bồi thường cây trồng, vật nuôi; hỗ trợ di dời vật nuôi; hỗ trợ để tháo dỡ, phá dỡ, di dời tài sản gắn liền với đất là phần công trình xây dựng mà giấy phép đã hết hạn

1. Nguyên tắc chung

a) Chỉ bồi thường cho cây trồng, vật nuôi; hỗ trợ di dời vật nuôi; hỗ trợ để tháo dỡ, phá dỡ, di dời tài sản gắn liền với đất là phần công trình xây dựng mà giấy phép đã hết hạn của chủ sở hữu tài sản được tạo lập trước thời điểm thông báo thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; đất đảm bảo sử dụng đúng mục đích.

b) Việc bồi thường, hỗ trợ trên nguyên tắc thống kê thực tế số lượng cây, khóm cây, diện tích cây trồng; số lượng, trọng lượng vật nuôi; khối lượng, tài sản trên diện tích đất bị thu hồi tại thời điểm kiểm kê.

c) Đơn giá bồi thường cây trồng lâm nghiệp tại quy định này chỉ áp dụng đối với diện tích cây trồng lâm nghiệp phân tán. Đối với những diện tích cây trồng được xác định là rừng theo quy định tại khoản 3, Điều 2, Luật Lâm nghiệp thì việc thu hồi, bồi thường rừng được thực hiện theo khung giá rừng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đối với cây trồng

a) Đối với vườn cây trồng chuyên canh (chỉ trồng 01 loại cây): Trường hợp trồng mật độ thấp hơn mật độ theo quy định thì tính bồi thường theo mật độ thực tế tại thời điểm kiểm kê; Trường hợp trồng vượt mật độ theo quy định thì chỉ được tính bằng mật độ theo quy định.

b) Đối với vườn cây trồng xen, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xác định cây trồng chính và bồi thường theo đơn giá cây trồng chính được quy định tại Quyết định này.

c) Đối với cây lâm nghiệp trồng đơn lẻ hoặc trồng xen kẽ nhiều loại cây thì việc xác định mật độ theo nguyên tắc sau:

- Trường hợp tổng số cây trong diện bồi thường sau khi quy diện tích mà không vượt mật độ quy chuẩn quy định thì bồi thường theo thực tế kiểm kê.

- Trường hợp tổng số cây trong diện bồi thường sau khi quy diện tích mà vượt mật độ quy định thì lựa chọn cây có đơn giá từ cao đến thấp để tính mật độ quy chuẩn quy định.

d) Đối với cây lấy gỗ loại có đường kính $D_{1,3}$ (đường kính gốc cây đo tại vị trí cách mặt đất 1,3 m) từ 15 cm trở lên: đã đến tuổi khai thác, chế biến gỗ tạo ra các sản phẩm phục vụ nhu cầu sử dụng của hộ gia đình, cá nhân hoặc có thể bán ra ngoài thị trường. Nhà nước chỉ bồi thường chi phí chặt hạ.

đ) Đối với các loại cây mọc tự nhiên (cây không nằm trong vùng đất quy hoạch rừng phòng hộ, rừng đặc dụng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt) nhưng có sự chăm sóc, bảo vệ thì tính bồi thường bằng 50% đơn giá cây cùng loại, cùng nhóm hoặc có giá trị tương đương.

e) Đối với cây trồng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, phải trồng lại (như cây giống trong vườn ươm, hoa, cây cảnh trồng trên giá thể...). Mức bồi thường cụ thể do Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xác định cho phù hợp với thực tế của từng dự án nhưng tối đa không vượt quá đơn giá bồi thường tại Quy định này.

3. Đối với vật nuôi

a) Chỉ bồi thường đối với tổ chức, cá nhân chăn nuôi động vật (vật nuôi là thủy sản và vật nuôi khác) chưa đến thời kỳ thu hoạch và không thể di chuyển được.

b) Chỉ bồi thường, hỗ trợ cho vật nuôi khác đã kê khai hoạt động chăn nuôi với Ủy ban nhân dân cấp xã.

4. Đối với xây dựng công trình trên đất nông nghiệp phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp

Việc xây dựng công trình trên đất nông nghiệp phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng và quy định khác có liên quan.

5. Đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi thực hiện theo khoản 6 Điều 103 Luật Đất đai năm 2024.

Điều 5. Phương pháp tính bồi thường

1. Đối với cây nông nghiệp

a) Đối với cây hàng năm, mức bồi thường được xác định bằng khối lượng thực tế kiểm kê (m^2) nhân với đơn giá bồi thường của từng loại cây được bồi thường tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo quy định này.

b) Đối với cây lâu năm

- Đối với cây lâu năm chưa đến thời kỳ thu hoạch: Mức bồi thường được xác định bằng khối lượng thực tế kiểm kê theo giai đoạn sinh trưởng (m^2 , cây) đối

chiều với mật độ quy định nhân với đơn giá bồi thường của từng cây được quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Quy định này

- Đối với cây lâu năm đang reong thời kỳ thu hoạch: Mức bồi thường được xác định bằng khối lượng thực tế kiểm kê (m^2) đối chiếu với mật độ quy định nhân với đơn giá bồi thường của từng loại cây trồng được quy định tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Quy định này.

2. Đối với cây lâm nghiệp

a) Cây lâm nghiệp chưa đến tuổi khai thác ($D_{1,3} < 15\text{cm}$) mức bồi thường được xác định bằng khối lượng thực tế kiểm kê theo đường kính (cây) đối chiếu với mật độ quy định nhân với đơn giá bồi thường của từng loại cây được quy định tại Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Quy định này.

b) Cây lâm nghiệp đã đến tuổi khai thác ($D_{1,3} \geq 15\text{cm}$) mức bồi thường được xác định bằng khối lượng thực tế kiểm kê theo đường kính (cây) nhân với đơn giá bồi thường theo kích thước đường kính được quy định tại Phụ lục số 05 ban hành kèm theo Quy định này.

3. Đối với vật nuôi là thủy sản và vật nuôi khác

Mức bồi thường được xác định bằng khối lượng thực tế kiểm kê theo từng trọng lượng, giai đoạn sinh trưởng (kg, con) đối chiếu với mật độ quy định nhân với đơn giá bồi thường của từng loại được quy định tại Phụ lục số 06 ban hành kèm theo Quy định này.

4. Đối với những nội dung (cây trồng, vật nuôi, vật liệu, ...) chưa được quy định tại Phụ lục 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07 kèm theo quyết định này thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xác định khối lượng, giá trị thiệt hại thực tế và các quy định của pháp luật để xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ, lập văn bản giải trình rõ nội dung, căn cứ xây dựng đơn giá bồi thường, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

Điều 6. Hỗ trợ di dời vật nuôi

1. Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ chi phí bắt giữ, vận chuyển số động vật từ khu vực phải di dời đến địa điểm nuôi mới.

2. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% chi phí di dời vật nuôi đến địa điểm nuôi mới; tối đa không quá 500 triệu đồng/1 cơ sở.

Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập phương án di dời có sự xác nhận của địa phương và chủ vật nuôi để thực hiện hỗ trợ.

Điều 7. Hỗ trợ để tháo dỡ, phá dỡ, di dời tài sản gắn liền với đất là phần công trình xây dựng theo giấy phép xây dựng có thời hạn theo pháp luật về xây dựng mà đến thời điểm thu hồi đất giấy phép đã hết thời hạn

1. Hỗ trợ công tác tháo dỡ

a) Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ công tác tháo dỡ các tài sản có thể sử dụng được.

b) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ bằng 50% chi phí cho mỗi công việc được tính theo đơn giá tháo dỡ tại quy định này.

2. Hỗ trợ công tác phá dỡ, di dời

Hạng mục công trình được hỗ trợ phá dỡ, di dời do tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xác định cụ thể theo điều kiện thực tế tại hiện trường, mức hỗ trợ phù hợp với thực tế, nhưng không vượt quá 50% chi phí tháo dỡ cho mỗi công việc được tính theo đơn giá tháo dỡ tại Quy định này.

Điều 8. Quy định về diện tích xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp

1. Đất nông nghiệp do cá nhân, cộng đồng dân cư sử dụng được sử dụng một diện tích với tỷ lệ 0,1% tổng diện tích đất nông nghiệp được giao để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp. Tổng diện tích xây dựng không quá 500 m².

2. Riêng đất xây dựng công trình trên đất trồng lúa ngoài quy định tại khoản 01 điều này, thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định 112/2024/NĐ-CP, ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa. Vị trí xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp đảm bảo không làm ảnh hưởng đến công trình thủy lợi, công trình đê điều, giao thông nội đồng, diện tích đất trồng lúa liên kề và không gây ô nhiễm môi trường.

Điều 9. Đơn giá áp dụng để lập phương án bồi thường, hỗ trợ

1. Đơn giá áp dụng để lập phương án bồi thường đối với cây trồng hàng năm khi Nhà nước thu hồi đất: Chi tiết theo **Phụ lục 01** ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Đơn giá áp dụng để lập phương án bồi thường đối với cây lâu năm chưa đến thời kỳ thu hoạch khi Nhà nước thu hồi đất: Chi tiết theo **Phụ lục 02** ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Đơn giá áp dụng để lập phương án bồi thường đối với cây lâu năm đang trong thời kỳ thu hoạch khi Nhà nước thu hồi đất: Chi tiết theo **Phụ lục 03** ban hành kèm theo Quyết định này.

4. Đơn giá áp dụng để lập phương án bồi thường đối với cây lâm nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất: Chi tiết theo **Phụ lục 04 và Phụ lục 05** ban hành kèm theo Quyết định này.

5. Đơn giá áp dụng để lập phương án bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản, vật nuôi khác khi Nhà nước thu hồi đất: Chi tiết theo **Phụ lục 06** ban hành kèm theo Quyết định này.

6. Đơn giá áp dụng để lập phương án hỗ trợ để tháo dỡ, phá dỡ, di dời tài sản gắn liền với đất là phần công trình xây dựng theo giấy phép xây dựng có thời hạn theo pháp luật về xây dựng mà đến thời điểm thu hồi đất giấy phép đã hết thời hạn: Chi tiết theo **Phụ lục 07** ban hành kèm theo Quyết định này.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 10. Quy định chuyển tiếp

Đối với dự án đã có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành mà đang tiến hành chi trả thì vẫn thực hiện việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án đã được phê duyệt. Trường hợp chưa thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án đã được phê duyệt thì thực hiện lập và phê duyệt phương án theo Quyết định này.

Điều 11. Tổ chức thực hiện

1. Các đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được quy định tại Điều 2 của Quy định này chịu trách nhiệm thi hành.

2. Trong quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc; những nội dung chưa phù hợp, mới phát sinh thì các cơ quan, đơn vị có liên quan gửi ý kiến bằng văn bản về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định. / *ML*

PHỤ LỤC 01: ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY HÀNG NĂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 42 /2024/QĐ-UBND
ngày 31/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh)

STT	Danh mục	Đơn giá (đồng/m ²)
1	Lúa	9.000
2	Ngô	9.000
3	Cây lấy củ có chất bột	
	Khoai lang	26.200
	Khoai tây	26.400
	Sắn	14.500
	Khoai sọ	31.900
	Sắn dây	25.500
4	Cây lấy hạt có chứa dầu	
	Lạc	19.100
	Đậu tương	10.100
5	Rau lấy lá, lấy quả, ăn củ, rễ, thân; rau họ đậu các loại	
5.1	Rau lấy lá	
	Rau muống	30.400
	Cải các loại	33.600
	Rau mùng tơi	23.500
	Rau ngót	31.300
	Bắp cải	57.900
	Rau dền	35.200
	Xà lách	60.800
	Rau diếp	33.000
	Rau đay	48.800
	Rau khoai lang	26.300
	Ngọn susu	39.600
	Ngọn bí	32.100
5.2	Dưa lấy quả	
	Dưa hấu	47.900
	Dưa lê	44.500
	Dưa vàng	65.900
	Dưa bở	35.200
	Dưa lưới	81.800
5.3	Rau họ đậu	

	Đậu đũa	31.400
	Đậu co-ve	33.800
5.4	Rau lấy quả	
	Dưa chuột/ dưa leo	51.700
	Cà chua	89.800
	Bí đỏ (Bí ngô)	27.900
	Bí xanh	27.900
	Bầu	30.800
	Mướp	20.400
	Quả su su	20.900
	Ớt trái ngọt	37.500
	Cà tím, cà pháo	36.500
	Mướp đắng	43.400
	Ngô bao tử	78.700
	Dưa gang	34.700
	Lặc lè	72.065
5.5	Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân	
	Su hào	46.900
	Cà rốt	64.200
	Củ cải	41.400
	Tỏi lấy củ	72.000
	Hành tây	27.500
	Hành hoa, hành củ	93.900
	Tỏi tây	89.300
	Cần tây	91.100
	Củ dền	46.900
	Củ đậu/củ sắn	18.900
	Củ sen	60.100
6	Đậu, đỗ các loại	
	Đậu/đỗ đen	11.500
	Đậu/đỗ xanh	8.900
	Đậu/đỗ Hà Lan hạt	11.500
7	Mía	14.900
8	Hoa các loại	
	Hoa cúc	73.400
	Hoa cẩm chướng	29.300
	Hoa loa kèn	43.900

9	Cây gia vị	
	Ớt cay	35.100
	Gừng	20.000
	Riềng	18.000
	Tía tô	30.900
	Kinh giới	26.800
	Rau mùi	58.800
	Rau húng	41.200
	Mùi tàu/ngò gai	29.900
	Rau thì là	61.800
10	Cây dược liệu	
	Ngải cứu	25.800
	Sả	13.900



**PHỤ LỤC 02: ĐƠN GIÁ BÒI THƯỜNG CÂY LÂU NĂM
CHƯA ĐẾN THỜI KỲ THU HOẠCH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 42 /2024/QĐ-UBND
ngày 31/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh)

STT	Danh mục cây trồng	Đơn giá (đồng/m ²)	Mật độ (cây/ha)
1	Nho giàn		2.000
	Năm thứ nhất	9.200	
	Năm thứ 2	14.900	
	Năm thứ 3	20.400	
2	Xoài		400
	Năm thứ nhất	6.800	
	Năm thứ 2	11.300	
	Năm thứ 3	16.200	
3	Chuối		2.075
	Năm thứ nhất	8.700	
	Năm thứ 2	15.600	
4	Thanh long		5.555
	Năm thứ nhất	35.800	
	Năm thứ 2	44.100	
5	Dứa		60.000
	Năm thứ nhất	24.900	
	Năm thứ 2	26.400	
6	Na		1.100
	Năm thứ nhất	11.100	
	Năm thứ 2	15.200	
	Năm thứ 3	19.300	
7	Mít		400
	Năm thứ nhất	7.100	
	Năm thứ 2	12.000	
	Năm thứ 3	17.800	
8	Vú sữa		100
	Năm thứ nhất	5.500	
	Năm thứ 2	10.100	
	Năm thứ 3	15.300	
9	Chanh leo		1.300
	Năm thứ nhất	13.200	
	Năm thứ hai	16.200	
10	Bơ		200
	Năm thứ nhất	6.000	
	Năm thứ 2	9.300	

	Năm thứ 3 trở đi	14.200	
11	Cam, quýt		625
	Năm thứ nhất	5.900	
	Năm thứ 2	11.000	
	Năm thứ 3	15.800	
12	Bưởi		400
	Năm thứ nhất	7.500	
	Năm thứ 2	11.900	
	Năm thứ 3	17.000	
13	Nhãn, Vải		400
	Năm thứ nhất	7.000	
	Năm thứ 2	11.400	
	Năm thứ 3	15.900	
14	Đinh lăng		25.000
	Năm thứ nhất	47.800	
	Năm thứ 2	51.500	
	Năm thứ 3	55.100	
15	Đu đủ	8.100	2.000
16	Ổi		660
	Năm thứ nhất	7.900	
	Năm thứ 2	13.800	
	Năm thứ 3	19.700	
17	Táo		600
	Năm thứ nhất	8.000	
	Năm thứ 2	14.400	



**PHỤ LỤC 03: ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY LÂU NĂM
ĐANG TRONG THỜI KỲ THU HOẠCH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 42 /2024/QĐ-UBND
ngày 31/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh)

STT	Danh mục	Đơn giá (đồng/m ²)
1	Nho	56.500
2	Xoài	32.800
3	Chuối	62.300
4	Thanh long	80.600
5	Dứa	36.900
6	Na	40.400
7	Mít	41.000
8	Ổi	71.500
9	Vú sữa	36.800
10	Chanh leo	28.300
11	Bơ	22.900
12	Cam, Quýt	34.700
13	Bưởi	70.500
14	Táo	33.200
15	Nhãn, vải	39.800
16	Đinh lăng	78.700
17	Đu đủ	20.100

**BIỂU 04. ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÂY LÂM NGHIỆP
CHƯA ĐẾN THỜI KỲ KHAI THÁC**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 42 /2024/QĐ-UBND
ngày 31/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh)

Số TT	Nội dung	Đơn giá (đồng/cây (khóm))
I	Cây lấy gỗ (Đo theo đường kính gốc của cây; đo tại vị trí của thân cây cách mặt đất 1,3 m, ký hiệu $D_{1,3}$)	
1	Xoan ta (Mật độ tối đa 1.200 cây/ha)	
1.1	Loại $D_{1,3} < 5$ cm	52.100
1.2	Loại $D_{1,3} \geq 5$ cm chia ra	
-	$D_{1,3}$ từ 5-10 cm	70.100
-	$D_{1,3}$ từ trên 10-13 cm	87.900
-	$D_{1,3}$ từ trên 13- <15 cm	111.300
2	Bạch đàn (Mật độ tối đa 1.660 cây/ha)	
2.1	Loại $D_{1,3} < 5$ cm	36.700
2.2	Loại $D_{1,3} \geq 5$ cm chia ra	
-	$D_{1,3}$ từ 5-10 cm	52.400
-	$D_{1,3}$ từ trên 10-13 cm	68.000
-	$D_{1,3}$ từ trên 13- <15 cm	81.200
3	Keo (Mật độ tối đa 1.600 cây/ha)	
3.1	Loại $D_{1,3} < 5$ cm	37.200
3.2	Loại $D_{1,3} \geq 5$ cm chia ra	
-	$D_{1,3}$ từ 5-10 cm	53.200
-	$D_{1,3}$ từ trên 10-13 cm	68.900
-	$D_{1,3}$ từ trên 13- <15 cm	82.400
4	Xà cừ (Mật độ tối đa 550 cây/ha)	
4.1	Loại $D_{1,3} < 5$ cm	71.000
4.2	Loại $D_{1,3} \geq 5$ cm chia ra	
-	$D_{1,3}$ từ 5-10 cm	98.500
-	$D_{1,3}$ từ trên 10-13 cm	125.600
-	$D_{1,3}$ từ trên 13- <15 cm	167.200
5	Muồng đen (Mật độ tối đa 600 cây/ha)	
5.1	Loại $D_{1,3} < 5$ cm	65.600

5.2	Loại $D_{1,3} \geq 5$ cm chia ra	
-	$D_{1,3}$ từ 5-10 cm	91.700
-	$D_{1,3}$ từ trên 10-13 cm	117.500
-	$D_{1,3}$ từ trên 13- <15 cm	156.600
6	Téich (Mật độ tối đa 1.100 cây/ha)	
6.1	Loại $D_{1,3} < 5$ cm	56.200
6.2	Loại $D_{1,3} \geq 5$ cm chia ra	
-	$D_{1,3}$ từ 5-10 cm	74.900
-	$D_{1,3}$ từ trên 10-13 cm	93.400
-	$D_{1,3}$ từ trên 13- <15 cm	118.200
7	Lát hoa (Mật độ tối đa 470 cây/ha)	
7.1	Loại $D_{1,3} < 5$ cm	76.600
7.2	Loại $D_{1,3} \geq 5$ cm chia ra	
-	$D_{1,3}$ từ 5-10 cm	102.700
-	$D_{1,3}$ từ trên 10-13 cm	128.500
-	$D_{1,3}$ từ trên 13- <15 cm	167.600
8	Trám trắng, Trám đen (Mật độ tối đa 500 cây/ha)	
8.1	Loại $D_{1,3} < 5$ cm	98.900
8.2	Loại $D_{1,3} \geq 5$ cm chia ra	
-	$D_{1,3}$ từ 5-10 cm	128.300
-	$D_{1,3}$ từ trên 10-13 cm	157.300
-	$D_{1,3}$ từ trên 13- <15 cm	202.700
9	Lim xanh (Mật độ tối đa 1.100 cây/ha)	
9.1	Loại $D_{1,3} < 5$ cm	107.800
9.2	Loại $D_{1,3} \geq 5$ cm chia ra	
-	$D_{1,3}$ từ 5-10 cm	135.400
-	$D_{1,3}$ từ trên 10-13 cm	162.600
-	$D_{1,3}$ từ trên 13- <15 cm	204.600
10	Thông (Mật độ tối đa 1.660 cây/ha)	
10.1	Loại $D_{1,3} < 5$ cm	46.600
10.2	Loại $D_{1,3} \geq 5$ cm chia ra	
-	$D_{1,3}$ từ 5-10 cm	62.300
-	$D_{1,3}$ từ trên 10-13 cm	77.900
-	$D_{1,3}$ từ trên 13- <15 cm	96.900

11	Long nã (Mật độ tối đa 400 cây/ha)	
11.1	Loại $D_{1,3} < 5$ cm	92.300
11.2	Loại $D_{1,3} \geq 5$ cm chia ra	
-	$D_{1,3}$ từ 5-10 cm	126.500
-	$D_{1,3}$ từ trên 10-13 cm	160.300
-	$D_{1,3}$ từ trên 13- <15 cm	191.400
12	Sao đen (Mật độ tối đa 500 cây/ha)	
12.1	Loại $D_{1,3} < 5$ cm	80.200
12.2	Loại $D_{1,3} \geq 5$ cm chia ra	
-	$D_{1,3}$ từ 5-10 cm	109.600
-	$D_{1,3}$ từ trên 10-13 cm	138.600
-	$D_{1,3}$ từ trên 13- <15 cm	165.000
13	Re (Mật độ tối đa 1.100 cây/ha)	
13.1	Loại $D_{1,3} < 5$ cm	54.000
13.2	Loại $D_{1,3} \geq 5$ cm chia ra	
-	$D_{1,3}$ từ 5-10 cm	72.700
-	$D_{1,3}$ từ trên 10-13 cm	91.200
-	$D_{1,3}$ từ trên 13- <15 cm	107.300
14	Chò chỉ (Mật độ tối đa 540 cây/ha)	
14.1	Loại $D_{1,3} < 5$ cm	103.100
14.2	Loại $D_{1,3} \geq 5$ cm chia ra	
-	$D_{1,3}$ từ 5-10 cm	131.000
-	$D_{1,3}$ từ trên 10-13 cm	158.500
-	$D_{1,3}$ từ trên 13- <15 cm	201.200
15	Tràm (Mật độ tối đa 10.000 cây/ha)	
15.1	Loại $D_{1,3} < 5$ cm	26.800
15.2	Loại $D_{1,3} \geq 5$ cm chia ra	
-	$D_{1,3}$ từ 5-10 cm	37.600
-	$D_{1,3}$ từ trên 10-13 cm	48.400
-	$D_{1,3}$ từ trên 13- <15 cm	56.800
16	Mỡ (Mật độ tối đa 800 cây/ha)	
16.1	Loại $D_{1,3} < 5$ cm	54.500
16.2	Loại $D_{1,3} \geq 5$ cm chia ra	
-	$D_{1,3}$ từ 5-10 cm	76.500

-	D _{1,3} từ trên 10-13 cm	98.300
-	D _{1,3} từ trên 13- <15 cm	129.600
17	<i>Sua (Mật độ tối đa 1.100 cây/ha)</i>	
17.1	Loại D _{1,3} <5 cm	66.100
17.2	Loại D _{1,3} ≥ 5 cm chia ra	
-	D _{1,3} từ 5-10 cm	84.800
-	D _{1,3} từ trên 10-13 cm	103.300
-	D _{1,3} từ trên 13- <15 cm	128.100
18	<i>Giổi (Mật độ tối đa 500 cây/ha)</i>	
18.1	Loại D _{1,3} <5 cm	75.800
18.2	Loại D _{1,3} ≥ 5 cm chia ra	
-	D _{1,3} từ 5-10 cm	105.200
-	D _{1,3} từ trên 10-13 cm	134.200
-	D _{1,3} từ trên 13- <15 cm	179.600
19	<i>Vối thuốc (Mật độ tối đa 1.660 cây/ha)</i>	
19.1	Loại D _{1,3} <5 cm	46.600
19.2	Loại D _{1,3} ≥ 5 cm chia ra	
-	D _{1,3} từ 5-10 cm	62.300
-	D _{1,3} từ trên 10-13 cm	77.900
-	D _{1,3} từ trên 13- <15 cm	91.100
20	<i>Bàng, Hoa sữa, Phượng vĩ, Bằng lăng, Muồng hoa vàng, Muồng hoa đỏ (Mật độ tối đa 800 cây/ha)</i>	
20.1	Loại D _{1,3} <5 cm	62.200
20.2	Loại D _{1,3} ≥ 5 cm chia ra	
-	D _{1,3} từ 5-10 cm	84.200
-	D _{1,3} từ trên 10-13 cm	106.000
-	D _{1,3} từ trên 13- <15 cm	125.400
21	<i>Ngọc lan (Mật độ tối đa 800 cây/ha)</i>	
21.1	Loại D _{1,3} <5 cm	95.2200
21.2	Loại D _{1,3} ≥ 5 cm chia ra	
-	D _{1,3} từ 5-10 cm	117.200
-	D _{1,3} từ trên 10-13 cm	139.000
-	D _{1,3} từ trên 13- <15 cm	158.400
22	<i>Nhội (Mật độ tối đa 350 cây/ha)</i>	

22.1	Loại $D_{1,3} < 5$ cm	96.200
22.2	Loại $D_{1,3} \geq 5$ cm chia ra	
-	$D_{1,3}$ từ 5-<10 cm	125.600
-	$D_{1,3}$ từ trên 10-<13 cm	154.600
-	$D_{1,3}$ từ trên 13-<15 cm	200.000
II	Các loài tre lấy măng (Bát độ, Diêm Trúc) (Mật độ tối đa 500 cây/ha)	
-	Cây trồng năm đầu	214.100
-	Cây trồng sau năm 02	288.000
-	Cây trồng sau năm 03 trở đi	361.500

Ghi chú: Phương pháp xác định đường kính đối với cây lâm nghiệp: Đường kính gốc cây được đo cách mặt đất theo quy định cho từng loại cây cụ thể theo Bảng đơn giá trên. Trường hợp cây có từ 2 nhánh trở lên: Nếu cây phân nhánh cách mặt đất trên 1,3 m thì đo tại vị trí cách mặt đất 1,3 m (tính 1 cây), nếu cây phân nhánh dưới 1,3 m thì đo các thân tại vị trí cách mặt đất 1,3 m và tính mỗi thân là một cây riêng lẻ. Trường hợp là chồi cây lấy gỗ (Keo, Bạch đàn,...) mọc từ gốc cây sau khai thác thì được tính tối đa không quá 3 chồi/gốc.

**PHỤ LỤC 05: ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÂY LÂM NGHIỆP
ĐẾN THỜI KỲ KHAI THÁC (CHI PHÍ CHẶT HẠ CÂY)**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 42 /2024/QĐ-UBND
ngày 31/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh)*

TT	Đường kính $D_{1,3}$ (cm)	Chi phí chặt cây (đồng/cây)
1	Cây D 15cm - ≤ 20 cm	36.600
2	Cây D từ >20 cm đến ≤ 30 cm	73.200
3	Cây D từ > 30 cm đến ≤ 40 cm	148.900
4	Cây D từ > 40 cm đến ≤ 50 cm	285.500

PHỤ LỤC 06: ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG VẬT NUÔI KHÔNG THỂ DI CHUYỂN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 42 /2024/QĐ-UBND
ngày 31/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh)

STT	Danh mục, quy cách	ĐVT	Mật độ thả nuôi	Đơn giá (đồng)
A	ĐỐI VỚI VẬT NUÔI LÀ THUỶ SẢN			
I	Nuôi các đối tượng cá truyền thống (Trắm, Mè, Trôi, Chép, Rô phi...) trong ao hồ			
1	Cá đát trọng lượng dưới 500gam/con	đồng/kg	- Nuôi bán thâm canh: 1,5 con/m ² ; - Nuôi thâm canh 3 con/m ² .	36.500
2	Cá đát trọng lượng từ 500- dưới 1.000gam/con	đồng/kg		32.500
3	Cá đát trọng lượng từ 1.000- dưới 1.500gam/con	đồng/kg		29.600
4	Cá đát trọng lượng từ 1.500 -dưới 2.000gam/con	đồng/kg		26.000
II	Nuôi Baba gai trong ao			
1	Baba đát trọng lượng dưới 500gam/con	đồng/kg	2 con/m ²	400.000
2	Baba đát trọng lượng từ 500- dưới 1.000gam/con	đồng/kg		256.000
3	Baba đát trọng lượng từ 1.000- dưới 1.500gam/con	đồng/kg		209.000
4	Baba đát trọng lượng từ 1.500 -dưới 2.000 gam/con	đồng/kg		181.000
II	Nuôi Baba trơn trong ao			
1	Baba đát trọng lượng dưới 500gam/con	đồng/kg	2 con/m ²	160.000
2	Baba đát trọng lượng từ 500- dưới 1.000gam/con	đồng/kg		134.000
3	Baba đát trọng lượng từ 1.000- dưới 1.500gam/con	đồng/kg		126.000

4	Baba đạt trọng lượng từ 1.500 – dưới 2.000 gam/con	đồng/kg		118.000
III	Nuôi ếch			
1	Ếch đạt trọng lượng dưới 100gam/con	đồng/kg	80 con/m ²	75.000
2	Ếch đạt trọng lượng từ 100- dưới 200 gam/con	đồng/kg		60.000
IV	Nuôi tôm càng xanh			
1	Tôm càng xanh đạt trọng lượng dưới 10gam/con	đồng/kg	15 con/m ²	305.000
2	Tôm càng xanh đạt trọng lượng từ 10 - dưới 20 gam/con	đồng/kg		175.000
V	Nuôi lươn			
1	Lươn đạt trọng lượng dưới 100gam/con	đồng/kg	80 con/m ²	133.500
2	Lươn đạt trọng lượng từ 100 – dưới 200gam/con	đồng/kg		108.000
V	Sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản			
1	Ao nuôi giống thủy sản chưa đến kỳ thu hoạch	đồng/m ²	250-300 con/m ²	64.000
2	Ao nuôi cá bố mẹ hậu bị và cá bố mẹ sinh sản	đồng/m ²	15-20kg/100m ²	131.000
B	VẬT NUÔI KHÁC			
1	Lợn giống có hồ sơ lý lịch			
1.1	Lợn cái hậu bị từ 2 đến 8 tháng tuổi (20 đến <100kg) và sau lứa đẻ thứ 5	Con	-	3.500.000
1.2	Lợn nái từ 8 tháng tuổi đến lứa đẻ thứ 5	Con	-	7.500.000
1.3	Lợn đực hậu bị từ 2 đến 12 tháng tuổi (20 đến <100 kg) và lợn đực làm việc sau 48 tháng tuổi	Con	-	5.000.000

1.4	Lợn đực làm việc (từ 12 tháng tuổi đến 48 tháng tuổi)	Con	-	22.000.000
2	Lợn thịt các loại <4 tháng tuổi hoặc lợn thịt < 80 kg	Con	-	4.000.000
II	Gà con, hậu bị và gà đẻ		-	
1	Gà từ 01 đến 56 ngày tuổi hoặc gà <1,4 kg	Con	-	110.000
2	Gà từ 57 đến 140 ngày tuổi hoặc gà từ 1,4 - 2,5 kg	Con	-	150.000
3	Gà trên 140 ngày tuổi hoặc gà > 2,5 kg	Con	-	120.000
III	Thủy cầm và các loại gia cầm khác chưa đến tuổi xuất bán		-	
1	Ngan, vịt < 2 tháng hoặc ngan, vịt < 2 kg	Con	-	90.000
2	Chim bồ câu < 2 tháng hoặc chim bồ câu < 600 g	Con	-	50.000
IV	Trâu, bò, bê, nghé		-	
1	Bò sữa đang khai thác	Con	-	25.000.000
2	Bê, nghé < 90 kg	Con	-	10.000.000
V	Vật nuôi khác trong danh mục được phép chăn nuôi (dê, thỏ...)	Con	-	
1	Dê < 4 tháng hoặc dê < 25 kg	con	-	300.000
2	Thỏ < 3 tháng hoặc thỏ < 2,3kg	con	-	150.000



PHỤ LỤC 07: ĐƠN GIÁ THÁO DỠ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT LÀ PHẦN CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG THEO GIẤY PHÉP XÂY DỰNG CÓ THỜI HẠN THEO PHÁP LUẬT VỀ XÂY DỰNG MÀ ĐẾN THỜI ĐIỂM THU HỒI ĐẤT GIẤY PHÉP ĐÃ HẾT HẠN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 42 /2024/QĐ-UBND ngày 31 /10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh)

STT	Công việc	Đơn vị tính (ĐVT)	Đơn giá (đồng/ĐVT)
1	Tháo dỡ vách ngăn tường gỗ	m ²	9.200
2	Tháo dỡ vách ngăn nhôm kính, gỗ kính, thạch cao	m ²	25.300
3	Tháo dỡ mái ngói chiều cao ≤4m	m ²	16.100
4	Tháo dỡ mái ngói chiều cao ≤16m	m ²	23.000
5	Tháo dỡ mái Fibroxi măng chiều cao ≤4m	m ²	13.800
6	Tháo dỡ mái Fibroxi măng chiều cao ≤16m	m ²	16.100
7	Tháo dỡ mái tôn bằng thủ công, chiều cao ≤28m	m ²	9.200
8	Tháo dỡ mái tôn bằng thủ công, chiều cao ≤6m	m ²	6.900
9	Tháo dỡ khuôn cửa đơn	m	23.000
10	Tháo dỡ khuôn cửa kép	m	34.500
11	Tháo dỡ cửa bằng thủ công	m ²	9.200
12	Tháo dỡ bồn tắm	bộ	115.000
13	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	25.300
14	Tháo dỡ bệ xí	bộ	34.500
15	Tháo dỡ chậu tiểu	bộ	34.500
16	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh khác	bộ	6.900
17	Tháo dỡ các kết cấu thép - vì kèo, xà gỗ	tấn	5.889.000
18	Tháo dỡ các kết cấu thép - xà, dầm, giằng	tấn	4.880.000
19	Tháo dỡ các kết cấu thép - cột thép	tấn	3.866.000